

Vài đóng góp của tự điển Béhaine trong văn hóa ngôn ngữ Việt Nam

Nguyễn Cung Thông^a

Tóm tắt:

Tự điển chép tay của linh mục Béhaine ra đời khoảng 1772 - 1773, sau đó linh mục Taberd cập nhật rất ít (hầu như giữ nguyên bản) và cho in vào năm 1838. Tự điển Béhaine ghi các mục qua thứ tự chữ Nôm/Hán, quốc ngữ và Latin viết tắt là TVL trong bài này. TVL cho thấy câu ca dao có công mài sắt có ngày nên kim từng là chí công mài sắt chầy ngày nên kim, ăn quả nhớ kẻ trồng cây từng là ăn trái nhớ kẻ trồng cây, con nhà lông không giống lông cũng giống cánh từng là con công chẳng giống lông thì giống cánh, xa cừ từng là xa cừ 車渠 từ khuynh hướng đồng hoá thanh điệu, cúng dường từng là cung/cúng dưỡng 供養. TVL cho thấy chẳng dùng trong câu phủ định vào thế kỷ XVIII (và trước đó) thay vì không. Tự điển Taberd tuy chép lại hầu như hoàn toàn từ TVL, nhưng cũng 'theo phương pháp soạn TVL' bằng cách thêm vào một số ca dao thành ngữ như thương con cho roi cho vọt, ghét con cho ngọt cho bùi... TVL đã cho ta nhiều thông tin về các dạng cổ hơn của ca dao, thành ngữ và cách dùng tiếng Việt qua các dạng chữ Nôm/chữ quốc ngữ, do đó ta có thể truy nguyên chính xác hơn các cách dùng trong tiếng Việt hiện đại.

Từ khóa: chữ Hán / chữ Nôm, chữ quốc ngữ thế kỷ XVIII, ca dao, thành ngữ, khuynh hướng đồng hoá thanh điệu

^a Nhà nghiên cứu ngôn ngữ độc lập; 1/27 Glen Court, Glen Waverley 3150 Victoria, Úc.
e-mail: nguyencungthong@yahoo.com

A Few Contributions of the Béhaine Dictionary to Vietnamese Language and Culture

Nguyen Cung Thong^a

Abstract:

This article depicts some contributions of father Pigneaux de Béhaine's dictionary to Vietnamese language and culture. The hand-written copy's title is *Dictionarium Anamitico-Latinum* which was compiled around 1772 - 1773, later edited slightly and published formally by father Jean-Louis Taberd in 1838. Behaine's dictionary entry order is Han/Nom character - chữ quốc ngữ - Latin explanation, it will be abbreviated as TVL in this article. Some original form (in 18th century) of popular sayings and proverbs are explained in the article: the popular saying *giả mù sa mưa* was actually *giả mù pha mưa* in TVL, *có công mài sắt có ngày nên kim* was *chí công mài sắt chầy ngày nên kim*, *ăn quả nhớ kẻ trồng cây* was *ăn trái nhớ kẻ trồng cây*, *con nhà tông không giống lông cũng giống cánh* was *con công chẳng giống lông thì giống cánh* via personalisation process and also *chăng* was used as negative marker previously, *xà cừ* was *xa cừ* 車渠 via tone assimilation process, *cúng đường* was formerly *cung dưỡng* 供養. Taberd's edition adds more proverbs and sayings to the original Béhaine's dictionary such as *thương con cho roi cho vọt*, *ghét con cho ngọt cho bùi*, etc. TVL provides valuable and important information in the process of tracing origin of Vietnamese proverbs and word usage, particularly written in Nôm and chữ quốc ngữ formats for a better accuracy.

Key words: *Sino characters / Nôm characters, Quoc ngu characters, folk, idiom, tone assimilation*

Received: 1.2.2022; Accepted: 16.3.2023; Published: 31.3.2023

^a Independent scholar; 1/27 Glen Court, Glen Waverley 3150 Victoria, Australia.
e-mail: nguyencungthong@google.com

Danh mục từ viết tắt

Ký hiệu viết tắt	Chữ viết đầy đủ	Ký hiệu viết tắt	Chữ viết đầy đủ
CG	Công giáo	QV	Quảng vận
CTT	Chính tự thông	TNAV	Trung nguyên âm vận
CV	Chính vận	TTTH	Tứ thanh thiên hải
ĐNA	Đông Nam Á	TV	Tập vận
ĐV	Đường vận	TVGT	Thuyết văn giải tự
HV	Hán Việt	TVi	Tự vị
KH	Khang Hi	TViB	Tự vị bổ
LKTG	Long kham thủ giám	VB	Vận bổ
LM	Linh mục	VBL	Tự điển Việt - Bồ - La
NCT	Nguyễn Cung Thông	VH	Vận hội
NT	Ngọc thiên	VN	Việt Nam
PG	Phật giáo	LT	Loại thiên

Vài trường hợp ca dao tục ngữ và thành ngữ

Giả mù pha mưa

Từ nhỏ người viết (NCT) thường nghe tục ngữ “*giả mù sa mưa*” hay “*quá mù ra mưa*”, nhưng khi tra TVL thì lại là “*giả mù pha mưa*” 假震葩霞. Câu này hàm ý giả vờ không biết làm gì, khác với các dị bản là “*giả mù sa mưa*”, “*quá mù sa mưa*”, “*quá mù ra mưa*” (Việt Nam tự điển) ... Ít người biết thành ngữ “*giả mù pha mưa*” của thế kỷ XVIII, với *pha* viết chữ Nôm là 葩 (từ HV còn có nghĩa là *hoa*). *Pha* có một dạng chữ Nôm khác là *ba/pha* 坡 như trong Truyện Kiều (câu 140): 鞞坡味襖染嫩膠歪 (Cỏ *pha* mùi áo nhuộm non da trời).

Pha có các dị bản là *sa*, *ra*. Không thấy LM Theurel ghi cách dùng này (Đàng Ngoài)! Học giả Huỳnh Tịnh Của (Đại Nam quốc âm tự vị, 1895) giải thích chi tiết như sau:

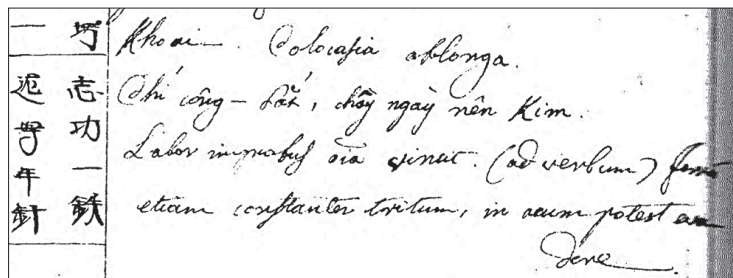
— mù pha mưa. Mượn khí mù mù như hơi sương móc mà xen hột mưa, chỉ nghĩa là mượn chuyện nhỏ mọn mà làm ra chuyện lớn, như mượn tiếng nói chơi mà mắng thiệt, mượn sự đánh chơi mà đánh thiệt, v. v.

Hình 1. Đại Nam Quốc Âm Tự Vị - trang 359

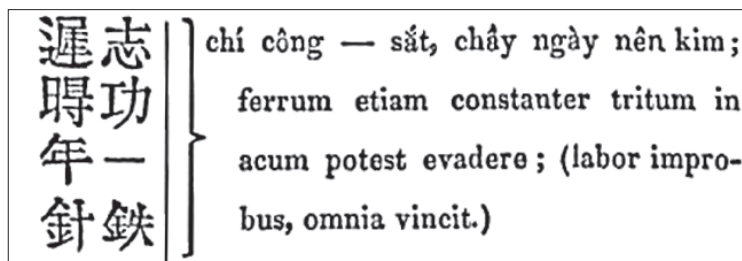
Chí công mài sắt chầy ngày nên kim

Bây giờ thì thường nghe là “có công mài sắt có ngày nên kim”. “Chí công mài sắt chầy ngày nên kim” viết chữ Nôm (TVL) là 志功埋鉄迟碍年針. Tự điển Taberd ghi lại hoàn toàn chữ quốc ngữ, chữ Nôm hơi khác ở chữ *chầy*¹ dùng từ HV 遲 (15 nét) so với dạng *chầy* trong TVL 迟 (năm nét, cả hai dạng đều hiện diện trong TVL).

Chữ Nôm trong cuốn *Nam quốc phương ngôn tục ngữ bị lục* (khoảng năm 1914) khác với chữ Nôm trong TVL (khoảng 1772/1773) như mài chữ Nôm là 砥 (bộ thạch hợp với chữ mai, dạng này hiện diện trong *Truyện Kiều / Lý hạng ca dao*), so với dạng chữ Nôm trong TVL là mai HV 埋 (bộ thổ). Nên chữ Nôm là 鍼 (chữ niên hợp với chữ thành biểu ý). Tự điển Theurel (1877), phản ánh ngôn ngữ Đàng Ngoài, tuy dựa vào công trình của LM Taberd (1838), đã dùng dị bản “có công mài sắt có ngày nên kim” và đây là dạng phổ thông cho đến ngày nay. Trong bản Nôm và chữ Quốc ngữ (Đàng Ngoài, khoảng 1914 - Quan Văn Đường tàng bản) “*Nam quốc phương ngôn tục ngữ bị lục*” cũng ghi “có công mài sắt có ngày nên kim”: chữ kim ghi bằng *châm* 針 (viết tắt bộ kim) - xem hình chụp bên dưới. Nên chữ Nôm thời TVL dùng chữ niên HV 年 cũng như trong các tài liệu Nôm cổ như *Cư trần lạc đạo phú*, *Phật thuyết đại báo ân trọng kinh*,... Chữ Nôm hậu kỳ thường thêm chữ thành HV 成 biểu ý vào thanh phù niên để cho rõ nghĩa hơn.



Hình 2. Béhaine (1772/1773)



Hình 3. Taberd (1838)

¹ *chầy* có thể liên hệ đến từ HV 遲 cũng như tương quan *chỉ - giấy, thị - thấy, thì - giây, thi - thây, phi - bay, quy - quay, si - say, vi - vây* (bao vây), *khí / khỏi - gây / gây* (dựng), *trì - chầy*... VBL còn ghi cách dùng *bao chầy* là bao lâu (quandiù Latin). Nghĩa của *chầy* còn vết tích trong thành ngữ “*chẳng chóng (kíp) thì chầy*”,...

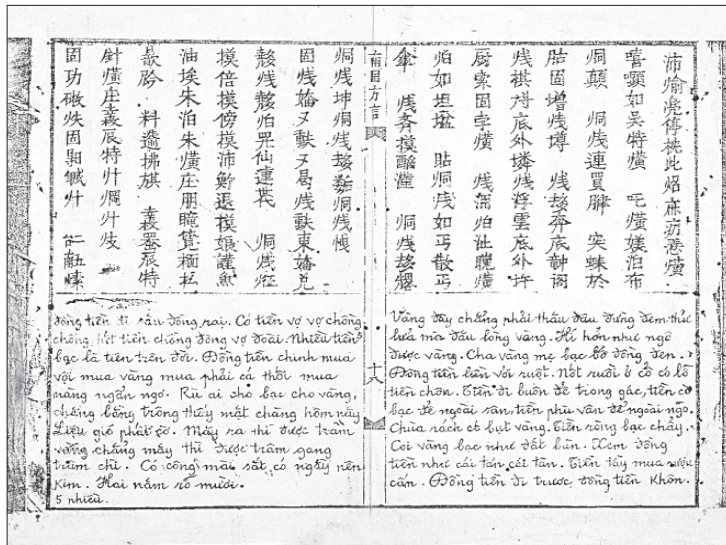
**Có công — sắt, có ngày nên kim. Ferrum
etiã̃m constanter tritum in acum potest
evadere (labor improbus omnia vincit).**

Hình 4. Theurel (1877)

Ở Đàng Trong, cụ Huỳnh Tịnh Của vẫn giữ nguyên bản gốc¹:

埋 Mãi. n. Cạ, cọ trong đá, làm cho
mòn, cho sắ c.
— dao. Cọ liê c làm cho dao sắ c.
Đá —. Đá dùng mà mãi.
Giô ì —. Trau giô ì, sira soạn.
Chí công — sắ t, chấy ngày nên
kim. Dớ c lòng chịu khó nhọc
cũng làm nên công.

Hình 5. Đại Nam quốc âm tự vị (1895)



Hình 6. Trích từ Nam Quốc phương ngôn tục ngữ bị lục (lib.nomfoundation.org)

¹ Câu tục ngữ này có thể liên hệ đến thành ngữ HV “*thiết xử thành châm*” 鐵杵成針 (tạm dịch: mài sắt thành kim). Tương truyền rằng đại thi hào thời Đường Lý Bạch (701 - 762) bản tính ham chơi, nhân một ngày đi dạo (thật ra là trốn học) ra suối gặp một bà lão đang mài thanh sắt. Ông mới hỏi làm sao và khi nào thì mài thanh sắt trở thành cây kim cho được! Bà lão mới từ tốn trả lời nếu từ từ kiên nhẫn mài thì thanh sắt có ngày sẽ trở thành cây kim. Về nhà suy nghĩ sâu xa hơn, Lý Bạch mới tỉnh ngộ và sau đó học hành chăm chỉ so với trước (ông xuất thân là con nhà khá giả ham làm thơ và ngao du đây đó). Sau nhiều đời tuyên tụng, câu chuyện trên trở thành tục ngữ nổi tiếng “*thiết xử thành châm*”. Có tài liệu ghi câu “*thiết xử thành châm*” 鐵杵成針 có xuất xứ từ thời nhà Minh (tác giả Trịnh Chi Trân 鄭之珍 (1518 - 1595) trong tác phẩm *Mục Liên cứu mẫu*,... Tham khảo thêm chi tiết trên các trang này chẳng hạn baike.baidu.hk mục “*鐵杵磨針*”, hay dict idioms.moe.edu.tw mục “*磨杵成針*”.

Ăn trái nhớ kẻ trồng cây

Mục trồng của TVL ghi “*ăn trái nhớ kẻ trồng cây*” so với bây giờ tiếng Việt đa phần dùng “*ăn quả nhớ kẻ trồng cây*” - chữ Nôm viết ăn là 喫 (果吏)¹ 汝几櫛核 - LM Béhaine ghi trồng chữ Nôm là 植. Không thấy ghi câu này trong tự điển Theurel - có lẽ không thông dụng ở Đàng Ngoài vào thời này so với Đàng Trong. Câu tục ngữ này cho thấy *trái* đã thông dụng hơn so với *quả*, cũng phù hợp với ghi nhận trong VBL với chín mục ghi *trái* (< *blái*) so với ba lần dùng *quả* (*trái quả*, *hoa quả*, *hàng quả*) so với TVL có 22 mục *trái* và ba mục *quả*. Sau này *trái* lại thông dụng ở Đàng Trong so với *quả* ở Đàng Ngoài² (phương ngữ). Điều này cho thấy Đàng Trong (thành hình từ các đợt di dân từ Đàng Ngoài và cộng cư với dân bản địa) có khả năng bảo lưu một số dấu vết của tiếng Việt cổ. *Trái* là một trường hợp đáng chú ý: tiếng Mường Bi là *tlái*, hay *plaj* (thổ ngữ Mường) - một dạng proto-Vietic là **k-la:i?*, proto-MonKhme là **klaj* (𑜀) - VBL ghi *trái* là *blái*. An Nam dịch bǝữ còn ghi *quả viên* là *vườn trái* (***blái**) 菜園文拜. Các dạng chữ Nôm³ cổ cũng cho thấy tổ hợp phụ âm *bl-* như trong Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh (5a): 敬礼菩薩 割粳手思 麻助[桐]吒 (*Kính lạy Bồ Tát, cắt trái tay mà trợ [cứu] vua cha*).

Chữ Nôm trái viết bằng chữ ba 巴 hợp với chữ lai 來 bên trái - hoàn toàn phù hợp với dạng *blái* của chữ quốc ngữ trong VBL.

Hay trong *Cư trần lạc đạo phú* (23a): 喫葵喫蕞 業品庄嫌 所莖芘 (Ăn rau ăn trái, nghiệp miệng chẳng [chẳng] hiêm [hèm] thừa đắng cay).

Chữ Nôm *trái* viết bằng chữ ba 巴 hợp với chữ *lai* 賴 ở dưới, hoàn toàn phù hợp với dạng *blái* của VBL. Một điểm đáng nhắc ở đây là đọc các tài liệu chép tay của Philiphe Bình (1759 - 1833) thì trái luôn viết là *blái*, như vậy cùng thời với TVL thì Đàng Ngoài vẫn còn dạng *blái* thời VBL, so với Đàng Trong đã dùng dạng *trái* (cho đến ngày nay).

Thành ra câu tục ngữ “*ăn trái nhớ kẻ trồng cây*” không những cho ta một bài học đạo đức của xã hội truyền thống, mà còn để lại dấu ấn của tiếng Việt cổ đại (*trái*) so với ảnh hưởng của phương Bắc (*quả* HV 果 đồng nghĩa) không nhỏ trong ngôn ngữ đại chúng.

Con công chẳng giống lông thì giống cánh

Con công trong câu tục ngữ này đã ‘*nhân cách hóa*’ và ‘*tổng quát hóa*’ thành *con nhà tông* để cho ra dạng phổ thông hiện nay là “*con nhà tông không giống lông cũng giống cánh*”. Từ sự quan sát chi tiết và cụ thể của loài công, tiền nhân ta đã để lại ký ức tập thể trên qua câu tục

¹ *Trái* chữ Nôm có nhiều dạng, LM Béhaine và Taberd dùng chữ *quả* 果 hợp với chữ *lai* 吏 hài thanh, đây là những dạng chữ Nôm hậu kỳ như trong *Dương từ hà mậu*, *Nhị độ mai*, *Chinh phụ ngâm*...

² Mục trái của *Tự điển Theurel* Đàng Ngoài chỉ có bốn mục *trái* (*trái cầu*, *trái cù*, *trái phá*, *trái găng*).

³ Trích từ *Tự điển chữ Nôm dân giải* (Nguyễn Quang Hồng, 2015).

ngũ này: loài công (đực) có một bộ cánh rất sắc sỡ và óng ánh, các thế hệ sau của loài chim này cũng mang theo đặc tính này¹ (gen di truyền từ đời này sang đời kia).



Hình 7. Chim công đang bay (a-z-animals.com)

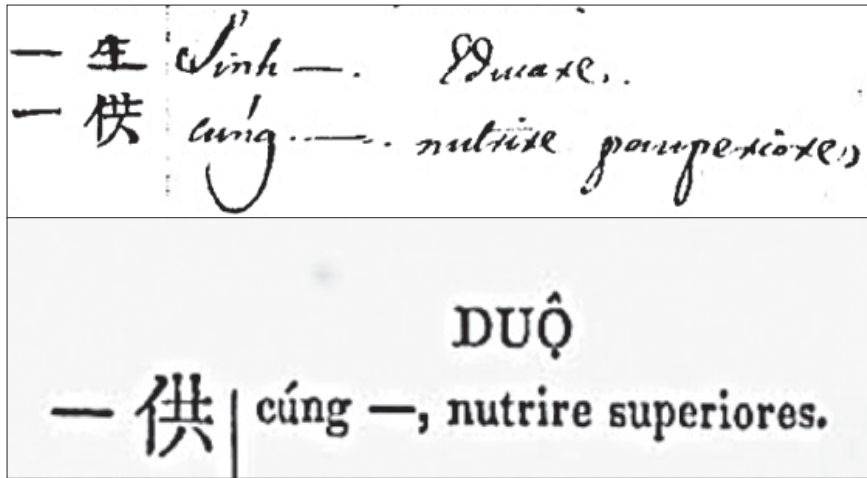
Dân tộc khác cũng có những quan sát tế nhị như trên, như người Đức còn có ngôn ngữ “*Pfauen, schaut auf eure Füße*” (tạm dịch: *Này các con công, hãy nhìn lại hai chân của chính mình*) (hàm ý thực tế thì không hoàn toàn đẹp đẽ và hoành tráng như cánh/lông mình khoa trương). Vài điểm đáng chú ý là từ phủ định *chẳng*² trong TVL đã hay bằng không trong tiếng Việt hiện đại, ngoài ra *con công* gọi là *chim công*³ vào thời ra đời VBL (1651). *Con công chẳng giống lông thì giống cánh* viết bằng chữ Nôm vào thời TVL và Taberd là 昆公庄種 (竜羽) 時種翹: chữ *công* là ký âm trực tiếp bằng chữ *công*⁴ HV 公 (nghĩa HV là *chung, đực/trống, tước công,...*) cũng như dạng chữ Nôm trong *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*. Chữ Nôm hậu kỳ thường thêm vào thanh phù *công* bộ điều 鳥 để cho rõ nghĩa hơn (như trong *Lý hạng ca dao, Giai cú,...*). Con công có lý hơn trong tục ngữ này vì lông và cánh khó mà liên hệ đến loài người được (*con nhà tông*) tuy *tông* có cùng vần với *công* và *lông*.

¹ Cũng chính đặc điểm này của con công đã làm nhà bác học Charles Darwin mất ăn mất ngủ: tại sao lông/cánh con công ngăn cản hoạt động như chạy hay bay của loài này, nhưng chúng vẫn còn sống cho đến ngày nay? Darwin đề nghị một cách lý giải dựa vào sự chọn lọc tình dục (sexual selection - con mái thích con trống khoe lông/cánh khi xòe ra) thêm vào sự chọn lọc tự nhiên của loài mạnh nhất trong việc đấu tranh sinh tồn.

² Xem thêm chi tiết về thể phủ định tiếng Việt trong bài viết (cùng tác giả) “*Tiếng Việt từ thế kỷ XVII: cách dùng đừng, chẳng khi nào đừng, chẳng có khi đừng* (phần 35)”.

³ Để ý thêm cách dùng *cái chim công* như “*Khổng tước thật là hiệu cái chim công*”, trong Hoàng Thị Ngọc (khảo cứu, phiên âm, chú giải), *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, (Hà Nội: Văn học, 2016), 173; “*Khổng tước chim công*” (*Đại Nam quốc ngữ*). Điều này cho thấy tục ngữ “*con công chẳng giống lông thì giống cánh*” qua cách dùng *con công* có khả năng xuất hiện sau thời *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* và *Từ điển Việt Bồ La*.

⁴ Để ý chí công viết chữ Nôm là 志功 chứ không phải là 至公 (*chí công* ~ rất công bình, cũng như chí thân, chí lý, chí khổ, chí ác,...). Đây là một khuyết điểm của chữ quốc ngữ dựa vào các mẫu tự Latin/Bồ mang tính chất độc đoán cao (arbitrariness/A).



Hình 8. Taberd

Cung —. Nutrire superiores, parentes.

Hình 9. Theurel

Xa cừ

Xa cừ là vỏ của loài ốc biển (gọi là ốc xa cừ, ốc mặt trắng, ốc mắt ngọc) dùng làm trang trí cũng như một hải sản có giá trị kinh tế cao. TVL ghi rõ là *xa cừ* 車渠 (LM Taberd ghi lại y như TVL). *Xa* là đọc đúng theo âm HV: chữ *xa* 砗 (thanh mẫu xương 昌 vận bộ ma 麻 khai khẩu tam đẳng, bình thanh) có các cách đọc theo phiên thiết:

尺遮切 *xích già thiết* (NT, QV, TTTH) - Bác Nhã 博雅 ghi *xa cừ* xuất phát từ Thiên Trúc (Ấn Độ). Các tài liệu đều ghi chữ *xa* (bộ thạch) chỉ dùng trong cụm danh từ *xa cừ* 砗磲. KH ghi thêm *xa cừ* còn viết là 車渠.

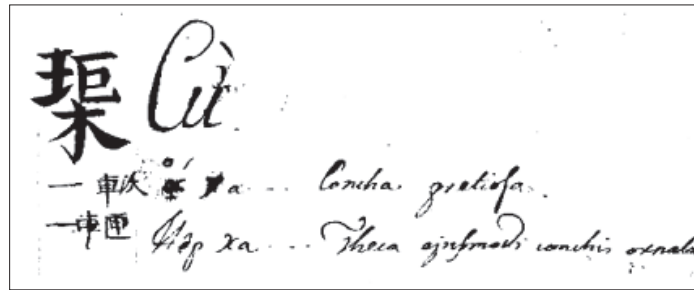
昌遮切 *xương già thiết* (TV, LT, VH, CV)

音車 âm *xa* (LKTG, CV)

CV ghi cùng vận/bình thanh *xa* 車磲

Giọng Bắc Kinh bây giờ là *chē* (theo pinyin) so với giọng Quảng Đông *ce1* và các giọng Mân Nam 客家话: [客英字典] *cha1* [台湾四县腔] *ca1* [梅县腔] *cha1* [海陆丰腔] *cha1* 潮州话: *cia1*, tiếng Nhật là *sha* và tiếng Hàn là *cha*.

Tuy nhiên, LM Theurel (Đàng Ngoài, 1877) lại ghi là *xà cừ* và cũng là cách dùng thông dụng trong tiếng Việt ngày nay - tuy phần giải thích bằng tiếng Latin thì chép lại y như tự điển Taberd - xem các hình chụp bên dưới:



Hình 10. Béhaine (1772/1773, sđd)

渠	Cừ.
一 車沃	ốc xa —, concha pretiosa.
一 車匣	hộp xa —, theca fragmentis hujusmodi conchæ ornata.

Hình 11. Taberd (1838, sđd)

Trong quyển *Nhật dụng thường đàm*, tác giả Phạm Đình Hổ (1768 - 1839) viết “*xa cừ* là ốc xa cừ” (xem hình chụp bên dưới) - cũng như tác giả Nguyễn Văn San trong *Đại Nam quốc ngữ viết* “*xa cừ ốc xa cừ*” với chữ *xa* viết là *xa HV* 車. Tuy nhiên, ngay sau đó lại viết *xa bộ ngọc* (như *Nhật dụng thường đàm*, xem hình chụp bên dưới). Các dữ kiện bằng chữ Nôm này cũng cho thấy *xa cừ* là cách đọc vào cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX. Khuynh hướng đọc *xa cừ* thành *xà cừ* có thể là kết quả của quá trình điều hòa thanh điệu, hay là đồng hóa thanh điệu (tone assimilation/A) trong ngôn ngữ. Một trường hợp nữa ghi trong mục *lư* của TVL là *lư đừ* > *lừ đừ* (tiếng Việt bây giờ, cùng âm điệu). So sánh các kết quả điều hòa thanh điệu như sau:

*Khiếu*¹ *nại* > *kêu nài* > *kèo nài* (cùng âm điệu)

*Hắc yên*² > *hắc *in* > *hắc ín* (~ nhựa đường, ín cùng âm điệu với hắc)

Ký Hòa > *Kỳ Hòa* (địa danh miền Nam)

câu đáng > *câu đang* (câu đương)

Huyền Tráng/Tảng > *Huyền Trang* (pháp sư Trung Quốc)

Chúng cư > *chung cư* (trong cách dùng quần chúng, dân chúng, chúng sinh ...)

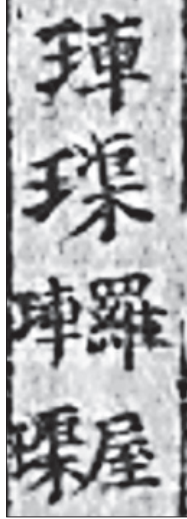
¹ *Khiếu* HV 叫 đọc là 吉弔切 *cát điếu thiết* (ĐV, CV) hay 古弔切 *cổ điếu thiết* (TV, VH) luôn là thượng thanh.

² *Yên* HV 煙 đọc là 烏前切 *ô tiền thiết* (ĐV), 因蓮切 *ân liên thiết* (TV, VH) luôn là bình thanh.

điền kính¹ > điền kinh (nhưng vẫn dùng đường kính)

Cá *đuôi > cá đuối (cá có đặc điểm là đuôi dài ...)

Nước *miệng > nước miếng...



Hình 12. Nhật dụng thường đàm chữ Nôm: xa cừ là ốc xa cừ

2. Ốc xà —. Concha pretiosa.
Hộp (vel cơi) xà —. Theca fragmentis hu-
jusmodi conchæ ornata.
† — đường. Fructus sorbi.
— đường mộc. Sorbus arbor.

Hình 13. Theurel (1877, sđd)

Nacre. Ốc xà cừ.

Hình 14. Vallot (Đàng Ngoài, 1898)

**磔 CỪ. Xa—, Nacre, f. Ốc xa—, id. Cản xa—,
Incruster de nacre.**

Hình 15. Génibrel (Đàng Trong, 1898)

Một điểm đáng chú ý là trong *Tam thiên tự*² (Khoảng cuối thế kỷ XVIII) thì ghi xa cừ với chữ Nôm xa viết bằng bộ ngọc hợp với chữ xa 車, còn *Ngũ thiên tự*³ (khoảng đầu thế kỷ

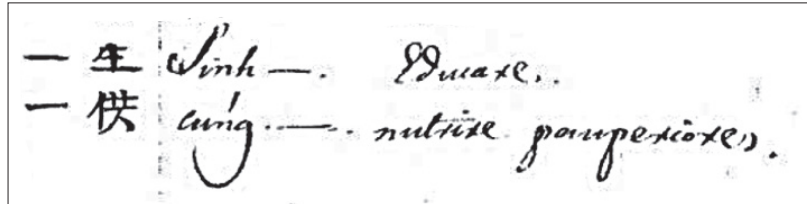
¹ 徑 có thể đọc là kính (古定切 cổ định thiết/TV) hay kinh (堅靈切 kiên linh thiết/TV).

² Đoàn Trung Còn, *Tam thiên tự*, (TPHCM: Văn hóa thông tin, 2003).

³ Vũ Văn Kính, Khổng Đức, *Ngũ thiên tự*, (TPHCM: Văn hóa thông tin, 2001).

XX) ghi *xà cừ* 蛇渠 cho thấy âm *xa* đã trở thành *xà* ngay trong cách dùng chữ Nôm. Điều này phù hợp với các dữ kiện chữ quốc ngữ bên trên.

Cúng/cung dưỡng



Hình 16. Béhaine (1772/1773)

Cúng dưỡng đã hiện diện trong TVL (mục dưỡng - xem hình chụp bên trên) và giữ nguyên dạng này trong tự điển của các LM Taberd và Theurel. *Cúng dưỡng* liên hệ đến *cung dưỡng* HV 供養, hàm ý phụng dưỡng nuôi nấng đã hiện diện trong các tài liệu Hán cổ như *Chiến quốc sách*, *Lễ ký* (thiên *Nguyệt lệnh*), sau này mới dùng đặc biệt cho Phật giáo¹ (td. trong kinh *Hoa nghiêm*) để chỉ hoạt động cúng bái Phật/Pháp/Tăng như hoa quả, ẩm thực,... Bây giờ thì dạng *cúng dường* phổ thông trong tiếng Việt so với các dạng khác là *cúng dâng*² (*Việt Nam tự điển*). Dạng *cúng dường* đã xuất hiện trong *Đại Nam quốc âm tự vị* (1895) của học giả Huỳnh Tịnh Của.

Các biến âm như **dàng**, **duờng** từ âm HV là **duỡng** - so với các cách đọc chữ *duỡng* HV 養 (thanh mẫu dĩ 以 vận mẫu dương 陽 thượng/khứ thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết:

餘兩切 *du lưỡng thiết* (TVGT, QV)

余掌切 *du chuởng thiết* (NT, TTTH)

餘掌反 *du chuởng phản* (NTLQ 玉篇零卷)

以兩切 *dĩ lưỡng thiết* (TV, LT, VH, CV) - TV ghi thượng thanh

餘亮切 *du lưỡng thiết* (QV, CV)

弋亮切, 音恙 *dặc lưỡng thiết*, âm dạng (TV, LT) - TV ghi khứ thanh

TNAV ghi vận bộ/thượng thanh và khứ thanh 江陽 (*giang, dương*)

¹ Chẳng hạn, ham khảo chi tiết nghĩa của *cung dưỡng* theo Phật giáo từ *Từ điển Phật Quang*. <http://anphat.org/dictionary/detail/tu-dien-phat-quang/2/C/12831/cung-duong/25>.

² Thượng toạ Thích Chân Tính còn cho biết các dạng khác của *cúng dường* như *cúng vườn*, *cúng giuồng*. Xem chi tiết trong bài viết đăng trên: <https://www.chuahoangphap.com.vn/thu-vien-kinh-sach/chi-tiet-cung-duong-186>

CV ghi cùng vần/thượng thanh 養悵漾穰 (*duōng*)

CV cũng ghi cùng vần/khứ thanh 漾養漾恙養揚颺漾 (*dạng duōng*)

Giọng Bắc Kinh bây giờ là *yǎng* (theo *pinyin*) so với các giọng Mân Nam 客家话: [沙头角腔] *jong1* [梅县腔] *jong1* [客英字典] *jong3* [陆丰腔] *jong1* [海陆丰腔] *rong1 rong3* [东莞腔] *jong1* [台湾四县腔] *jong1 jong3* [宝安腔] *jong1* [客语拼音字汇] *yong*, tiếng Nhật là *yō* và tiếng Hàn là *yang*.

Điều quan trọng từ các dữ kiện ngữ âm trên là *duōng* HV không có khi nào là bình thanh (td. *duōng*, *dàng*).

Kết luận

Tóm lại, TVL là một nguồn dữ liệu quan trọng cho ta biết ca dao tục ngữ qua dạng chữ quốc ngữ đầu tiên trong tiếng Việt. Ít người biết câu tục ngữ “Có công mài sắt có ngày nên kim” vào giữa thế kỷ XVIII lại là “Chí công mài sắt chầy ngày nên kim” (khác biệt¹ khoảng 37.5%); câu “giả mù sa/ra mua” từng là “giả mù pha mua” (khác biệt 25%); câu “Con nhà tông không giống lông cũng giống cánh” từng là “Con công chẳng giống lông thì giống cánh” (khác biệt 44,4%); câu “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây” từng là “Ăn trái nhớ kẻ trồng cây” (khác biệt 25%); từ “xa cừ” từng có dạng nguyên thủy là “xa cừ”; và từ “cúng đường” từng có gốc HV là “cung/cúng duōng” (khác biệt thanh điệu).

Nhờ vào TVL mà ta có các dữ kiện để tra cứu nguồn gốc cách dùng và âm vận một cách chính xác hơn. Đây chỉ là vài trường hợp điển hình cho ta biết được phần nào quá trình biên soạn TVL, phản ánh qua câu “*tục ngữ hằng đàm*” (mục đàm, TVL) được ghi lại trong chính tài liệu này.

TVL là một kết quả giao thoa giữa hai khái niệm *tự điển* và *từ điển*. Không những thế, so sánh tiếng Việt trong TVL và các tài liệu sau đó viết bởi LM Béhaine như *Thánh giáo yếu lý quốc ngữ* và *Tự điển Taberd* cho ta thấy sự thay đổi trong cách dùng liên tục (td. *ngày Du minh > ngày Chúa nhật > chủ nhật*).

Cũng dựa vào TVL, so sánh tiếng Việt trong *Tự điển Taberd* Đàng Trong và *Theurel* Đàng Ngoài cũng cho thấy khác biệt trong phương ngữ các miền. Ngay cả vào thời LM Béhaine và Taberd, Đàng Trong có câu “*quen dái dạ, lạ dái áo*” (TVL mục *dái*) thì Đàng Ngoài - qua ngòi bút của Philiphê Bình trong *Sách sổ sang chép các việc* (sđd, trang 159) - có một dạng là “*quen thì dái dạ, lạ thì dái áo*”.

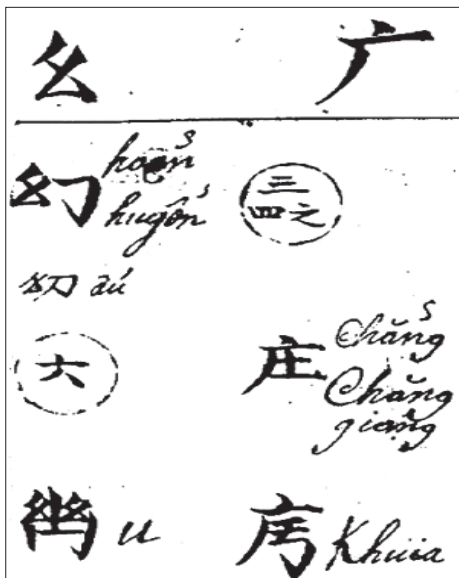
¹ Đương nhiên có những cách dùng bây giờ hoàn toàn giống như thời TVL như “*tay làm hàm nhai*” (mục nhai trong TVL), “*gân mực thì đen gân đèn thì sáng*” (mục đèn trong TVL), “ngựa quen đường cũ” (mục quen),... Hay có những cách dùng không còn thấy ai nhắc tới nữa như “*lửa xe nước gạo*” (mục lửa) “*thần tình mô khán*”...

Hi vọng bài viết nhỏ này gợi ý cho người đọc tìm hiểu và khám phá thêm nhiều kết quả thú vị trong TVL, cũng như cho thấy các đóng góp của tài liệu này - không những từ lăng kính cấu trúc chữ quốc ngữ (khá ổn định từ thời TVL đến nay) - mà từ những góc cạnh khác hơn như văn hóa ngôn ngữ Việt Nam vào thế kỷ XVIII/XIX - cụ thể là qua các câu ca dao tục ngữ và thành ngữ tiếng Việt trong TVL.

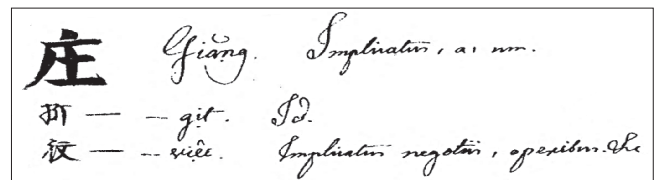
Tuy soạn giả là người Công giáo và do đó có nhiều thuật ngữ Công giáo cổ như: *sinh thì* (qua đời, thuật ngữ Công giáo cổ), Đức Thánh Pha Pha (bây giờ gọi là Đức Giáo Hoàng), *Lâm bồ*,... Nhưng cũng hiện diện nhiều cách dùng Phật giáo như: *A Di Đà Phật*, *cúng dường*, *Tây phương Phật* trong TVL,... Thành ra, TVL đã cung cấp nhiều dữ kiện quý báu cho lịch sử tiếng Việt cách đây khoảng vài ba thế kỷ.

Phụ trương

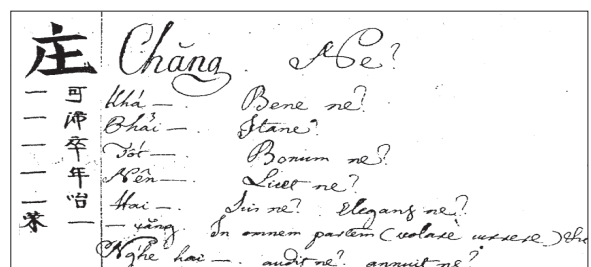
TVL còn cho ta nhiều dữ kiện về cấu trúc và cách đọc chữ Nôm vào thế kỷ XVIII/XIX: một trường hợp điển hình cho thấy **giăng** là một dạng đọc chữ Nôm của **trang** HV 庄 - khả năng ngạc hóa của thanh phù **công** 工, giải thích được phần nào liên hệ giữa **không** HV 空 và **chăng** (< *giăng). Xem chi tiết trong bài viết *Tiếng Việt từ thế kỷ XVII: cách dùng đưng, chẳng khi nào đưng, chẳng có khi đưng* (phần 35) - có thể tham khảo toàn bài trên trang này: <https://nghiencuulichsu.com/2022/04/04/tieng-viet-tu-tk-17-cach-dung-dung-chang-khi-nao-dung-chang-co-khi-dung-phan-35/>



Phần mục lục (Index) TVL



TVL (Béhaine (1772/1773))



TVL (Béhaine (1772/1773))

Tài liệu tham khảo

Alexandre de Rhodes (1645). *Tường trình về Đàng Trong 1645*. Bản dịch của Hồng Nhuệ (1994). Escondido, California: Ánh Sáng Publishing.

- Alexandre de Rhodes (1651). *Phép giảng tám ngày*. Tủ sách Đại Kết in lại từ Tinh Việt Văn Đoàn (Sài Gòn: 1961) với phần giới thiệu của tác giả Nguyễn Khắc Xuyên.
- Alexandre de Rhodes (1994). *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài từ 1627 tới năm 1646*. Bản dịch của Nguyễn Khắc Xuyên. TPHCM: Tủ sách Đại Kết.
- Alexandre de Rhodes (1651). *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* (thường gọi là *Từ điển Việt - Bồ - La*; bản dịch của Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính (1991). TPHCM: Khoa học xã hội.
- Hội Khai Trí Tiến Đức - Ban Văn học (1931/1954). *Việt Nam tự điển*. Hà Nội: Trung Bắc Tân Văn.
- Huỳnh Tịnh Của (1895/1896). *Đại Nam quốc âm tự vị*. Tome I, II - Imprimerie SaiGon: Rey, Curiol & Cie, 4 rue d'Adran.
- J.F.M. Génibrel (1898). *Dictionnaire annamite français*. Saigon: Imprimerie de la Mission à Tân Định.
- J.S. Theurel (1877). *Dictionarum Anamitico-Latinum*.
- Jean Louis Taberd (1838). *Dictionarium Annamitico-Latinum*. Bengale: Serampore; và cuốn *Tự điển Latin - Việt*.
- Josepho Maria Morrone (khoảng đầu thế kỷ XIV). "Lexicon Cochinchinense Latinum", in trong cuốn *A Dissertation on the nature and character of the Chinese system of writing*, viết bởi nhà ngôn ngữ Mỹ Peter Stephen Du Ponceau (1838), in lại bởi Kessinger Publishing. Kèm thêm bảng từ vựng căn bản có 333 chữ Nôm và chữ Quốc ngữ với giải thích về cấu trúc và nghĩa.
- Nguyễn Cung Thông (2021). Loạt bài viết: "Hiện tượng đồng hóa âm thanh", "Tản mạn về tiếng Việt".
- Nguyễn Quang Hồng (2015). *Tự điển chữ Nôm dẫn giải*. Tập 1 và 2. Hà Nội: Khoa học xã hội - Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm.
- Phạm Đình Hồ (1827). *Nhật dụng thường đàm* (日用常談).
- Phan Khôi (1954, tái bản 1997). *Việt ngữ nghiên cứu*. Đà Nẵng: Đà Nẵng.
- Philiphê Bình (1822). *Phép giảng tám ngày*, "Truyện nước Anam Đàng Trong, quyển nhị". Các tài liệu viết tay của chính tác giả còn lưu trữ trong Thư viện Tòa thánh La Mã.
- Philiphê Bình (1822, tái bản 1968). *Sách số sang chép các việc*. Đà Lạt: Viện Đại học.
- Pierre-Gabriel Vallot (1898). *Dictionnaire franco-tonkinois illustré*. Hà Nội: F.H. Schneider.
- Pierre-Gabriel Vallot (1905). *Grammaire Annamite à l'Usage des Français de l'Annam et du Tonkin*. Hà Nội: Imprimeur-Éditeur, F. H. Schneider.
- Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc Bử Nhu) (1772/1773). *Dictionarium Annamitico-Latinum*. Dịch và giới thiệu bởi Nguyễn Khắc Xuyên (1999). TPHCM: Trẻ.
- Pigneau de Béhaine (khoảng 1774). *Thánh giáo yếu lý quốc ngữ* (聖教要理國語).